



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Điện Thoại : (0269) 3823604 Fax: 2593826365

Email: info@geccom.vn Website: <http://www.geccom.vn>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/ 2026**

Tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		362.542.993.348	325.680.375.738
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26.573.741.018	20.757.410.692
1. Tiền	111		19.573.741.018	17.757.410.692
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.500.000.000	3.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		3.500.000.000	3.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		312.862.490.381	285.317.588.592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	168.307.444.117	162.872.293.020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	7.776.043.220	1.856.183.820
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05a	139.631.592.800	123.441.701.508
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(2.852.589.756)	(2.852.589.756)
IV. Hàng tồn kho	140		14.151.423.581	14.182.084.205
1. Hàng tồn kho	141	V.06	14.151.423.581	14.182.084.205
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.455.338.368	1.923.292.249
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10a	5.426.741.549	1.894.695.430
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		28.596.819	28.596.819
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.083.259.682.071	6.115.181.225.357
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.200.749.037	7.200.749.037
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.05b	7.200.749.037	7.200.749.037
II. Tài sản cố định	220		1.614.365.072.201	1.648.982.937.683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.607.018.174.925	1.641.578.554.059
- Nguyên giá	222		3.035.072.688.719	3.035.034.725.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.428.054.513.794)	(1.393.456.171.697)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7.346.897.276	7.404.383.624
- Nguyên giá	228		18.742.439.944	18.742.439.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.395.542.668)	(11.338.056.320)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.811.590.909	3.811.590.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.07	3.811.590.909	3.811.590.909
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		4.449.586.449.932	4.447.060.251.106
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.11a	4.400.439.616.172	4.400.439.616.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.11b	49.990.000.000	49.990.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(843.166.240)	(3.369.365.066)
V. Tài sản dài hạn khác	270		8.295.819.992	8.125.696.622
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10b	8.295.819.992	8.125.696.622
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		6.445.802.675.419	6.440.861.601.095

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.563.854.899.964	1.651.210.693.099
I. Nợ ngắn hạn	310		342.896.255.969	401.128.459.709
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	929.841.115	726.867.242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12b	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		370.682.076	370.682.076
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	4.300.405.347	42.128.271.856
5. Phải trả người lao động	315		11.947.140.830	11.947.140.830
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	13.270.094.260	7.775.121.738
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		421.474.544	417.340.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	5.367.783.974	6.111.090.475
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16a	295.375.359.490	303.170.355.369
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.913.474.333	27.481.590.123
II. Nợ dài hạn	330		1.220.958.643.995	1.250.082.233.390
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		22.727.271	149.999.998
2. Phải trả dài hạn khác	338		41.450.000	41.450.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16b	1.219.004.785.474	1.248.001.102.142
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343		1.889.681.250	1.889.681.250
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.881.947.775.455	4.789.650.907.996
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.148.043.710.000	4.148.043.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17b	3.583.083.710.000	3.583.083.710.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.17c	564.960.000.000	564.960.000.000
2. Thặng dư vốn	412	V.17a	14.234.077.513	14.462.886.313
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17a	53.742.765.946	53.742.765.946
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17a	665.927.221.996	573.401.545.737
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		573.401.545.737	127.061.174.619
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		92.525.676.259	446.340.371.118
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.445.802.675.419	6.440.861.601.095

Trần Anh Tú
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Ngày 24 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3	
			2026	2025	2026	2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	141.495.457.077	121.004.370.022	141.495.457.077	121.004.370.022
2. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		141.495.457.077	121.004.370.022	141.495.457.077	121.004.370.022
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	51.004.279.146	58.192.585.618	51.004.279.146	58.192.585.618
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		90.491.177.931	62.811.784.404	90.491.177.931	62.811.784.404
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	67.222.180.437	63.402.302.487	67.222.180.437	63.402.302.487
6. Chi phí tài chính	23	VI.04	29.967.202.272	(149.772.959.722)	29.967.202.272	(149.772.959.722)
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		32.493.401.098	52.820.570.320	32.493.401.098	52.820.570.320
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	34.285.921.713	38.659.003.412	34.285.921.713	38.659.003.412
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		93.460.234.383	237.328.043.201	93.460.234.383	237.328.043.201
9. Thu nhập khác	31	VI.06	485.304.551	210.298.619	485.304.551	210.298.619
10. Chi phí khác	32	VI.07	6.000.000	-	6.000.000	-
11. Lợi nhuận khác	40		479.304.551	210.298.619	479.304.551	210.298.619
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.09	93.939.538.934	237.538.341.820	93.939.538.934	237.538.341.820
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.413.862.675	18.566.727.000	1.413.862.675	18.566.727.000
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.09	92.525.676.259	218.971.614.820	92.525.676.259	218.971.614.820

Trần Anh Tú
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Ngày 24 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3	
		2026	2025
I	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	93.939.538.934	237.538.341.820
2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.596.769.849)	(180.780.099.459)
- Khấu hao TSCĐ	02	34.655.828.445	35.009.141.735
- Các khoản dự phòng	03	(2.526.198.826)	(202.651.985.656)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(16.375.541)	(3.230.518)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(67.203.425.025)	(63.399.071.969)
- Chi phí đi vay	06	32.493.401.098	50.265.046.949
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08	91.342.769.085	56.758.242.361
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27.513.219.596)	(10.515.537.243)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	30.660.624	7.944.657.449
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11	(6.207.763.665)	(9.855.048.498)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(3.702.169.489)	(411.089.992)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(24.906.864.429)	(26.526.890.379)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.464.125.945)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.568.115.790)	(4.554.297.428)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(23.988.829.205)</i>	<i>12.840.036.270</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(87.962.963)	(358.055.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	16.400.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(6.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.171.742.832	71.168.876.353
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>67.083.779.869</i>	<i>81.210.821.353</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	59.483.295.845	3.085.429.154
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(96.778.291.724)	(110.037.291.385)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(37.294.995.879)</i>	<i>(106.951.862.231)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	<i>5.799.954.785</i>	<i>(12.901.004.608)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.757.410.692	49.319.466.094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16.375.541	3.230.518
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26.573.741.018	36.421.692.004

Trần Anh Tú
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Ngày 24 tháng 04 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010, thay đổi lần thứ 26 vào ngày 26/12/2025 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất điện
- Truyền tải và phân phối điện: Phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác)
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Lắp đặt hệ thống điện
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng (trừ phân phối các mặt hàng mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối) - Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (trong phạm vi khoản 3, điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản)
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ - Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống) - Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110 KV trở xuống) - Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình (trừ dịch vụ tư vấn kỹ thuật liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành)
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, dây chuyền công nghiệp; - Thí nghiệm vật liệu cách điện, các loại mẫu dầu cách điện và dầu công nghiệp; - Kiểm định thiết bị điện, dụng cụ an toàn điện và dây cáp điện nhưng không bao gồm kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường và không bao gồm việc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải (Ngoại trừ việc kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải; ngoại trừ việc tiếp cận một số khu vực địa lý vì lý do an ninh quốc gia)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ như tư vấn về kỹ thuật điện, tư vấn quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, máy móc, thiết bị điện (trừ dịch vụ tư vấn kỹ thuật liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành)
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê xe có động cơ không có lái xe đi kèm
- Thu gom rác thải không độc hại: Thu gom rác thải không độc hại (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Thu gom rác thải độc hại: Thu gom rác thải độc hại (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại: Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại: Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Tái chế phế liệu: Tái chế phế liệu; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xây dựng nhà để ở
- Xây dựng nhà không để ở
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác (trừ xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các Công ty con trực tiếp:

- Công ty CP Thủy Điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ
- Công ty TNHH MTV Tư vấn và Phát Triển Năng Lượng Gia Lai
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An
- Công ty CP NM Điện mặt trời Trúc Sơn
- Công ty CP Năng lượng VPL
- Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang
- Công ty CP Điện gió Ia Bang
- Công ty CP Hợp tác phát triển Năng lượng Tái tạo Vi – Ja
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tiền Giang
- Công ty CP Năng Lượng Xanh Cà Mau
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Danh sách các Công ty con gián tiếp:

- Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên

Danh sách công ty liên kết

- Công ty CP Năng lượng Solwind

Danh sách các chi nhánh trực thuộc:

- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Chư Prông
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Lâm Đồng
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Mang Yang
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Đăk Pi Hao
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Thừa Thiên Huế
- Công ty CP Điện Gia Lai - Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh theo GCN ngày 13/04/2018, tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. HCM, Việt Nam.
- Công ty CP Điện Gia Lai – Văn phòng đại diện TTC Hà Nội theo GCN ngày 05/03/2018, tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tâm, Phường Hồng Hà, TP Hà Nội, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) ban hành ngày 27/10/2025 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026 (thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014).

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu để phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính riêng năm nay.

Công ty cũng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm kế toán. Đối với số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại tại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày cuối kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chi hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua, các khoản thuế phát sinh khi mua tài sản cố định và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	2 – 20

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

- Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8
Quyền sử dụng đất có thời hạn	22 - 50

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của Công ty về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

10. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

✓ Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành. Công ty áp dụng thuế suất 8% cho các hoạt động kinh doanh được quy định tại Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 cho khoản thời gian từ 01/7/2025 đến 31/12/2026.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1: Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016). Từ năm 2017, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2: Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Công ty được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Từ năm 2019, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2018, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2018, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

- ✓ Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm từ 2011 đến 2025, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.
 - ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPihao1: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Áp dụng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm từ 2011 đến 2025, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).
 - ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2021, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Púch3: Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2022, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
 - ✓ Nhà máy ĐMT Phong Điền: được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
 - ✓ Nhà máy ĐMT Krông Pa: được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	19.573.741.018	17.757.410.692
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	26.573.741.018	20.757.410.692

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	3.500.000.000	3.500.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	118.755.753.317	108.788.922.220
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	9.301.991.891	6.795.694.473
- Công ty mua bán Điện	92.041.140.436	47.012.209.806
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	16.807.850.145	54.395.962.984
- Các đối tượng khác	604.770.845	585.054.957
Phải thu khách hàng là bên liên quan	49.551.690.800	54.083.370.800
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ-Long An	49.551.690.800	54.083.370.800
Cộng	168.307.444.117	162.872.293.020

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước người bán là bên thứ ba	1.875.166.220	1.856.183.820
- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Tự động Hóa VITECH	1.642.366.220	1.642.366.220
- Các đối tượng khác	232.800.000	213.817.600
Trả trước người bán là bên liên quan	5.900.877.000	-
- Công ty CP đầu tư Thành Thành Công	5.900.877.000	-
Cộng	7.776.043.220	1.856.183.820

5. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	65.097.260	33.415.067
Tạm ứng	136.866.851.601	120.718.780.792
Phải thu từ thanh lý tài sản	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu các đối tượng khác	699.643.939	689.505.649
Cộng	139.631.592.800	123.441.701.508

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tạm ứng	6.592.544.655	6.592.544.655
Ký quỹ, ký cược	608.204.382	608.204.382
Cộng	7.200.749.037	7.200.749.037

6. Hàng tồn kho

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.833.032.800	11.855.481.424
Công cụ, dụng cụ	2.304.704.416	2.312.916.416
Chi phí SXKD dở dang	13.686.365	13.686.365
Cộng	14.151.423.581	14.182.084.205

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
ĐMT nổi Trj An - Đồng Nai	490.909.091	490.909.091
Điện gió ngoài khơi kết hợp sản xuất khí hydrogen	3.320.681.818	3.320.681.818
Cộng	3.811.590.909	3.811.590.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.035.495.582.600	1.738.356.343.061	191.764.118.778	39.466.571.250	29.952.110.067	3.035.034.725.756
Tăng trong kỳ	-	-	-	37.962.963	-	37.962.963
Số dư cuối kỳ	1.035.495.582.600	1.738.356.343.061	191.764.118.778	39.504.534.213	29.952.110.067	3.035.072.688.719
<i>Trong đó</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	34.305.601.009	25.421.534.040	8.638.739.895	11.033.964.499	16.299.635.485	95.699.474.928
Khấu hao						
Số dư đầu kỳ	493.181.684.604	741.458.453.886	100.584.345.930	35.516.964.333	22.714.722.944	1.393.456.171.697
Khấu hao trong kỳ	10.040.908.368	21.359.770.029	2.131.240.630	728.157.074	338.265.996	34.598.342.097
Số dư cuối kỳ	503.222.592.972	762.818.223.915	102.715.586.560	36.245.121.407	23.052.988.940	1.428.054.513.794
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	542.313.897.996	996.897.889.175	91.179.772.848	3.949.606.917	7.237.387.123	1.641.578.554.059
Số cuối kỳ	532.272.989.628	975.538.119.146	89.048.532.218	3.259.412.806	6.899.121.127	1.607.018.174.925

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến ngày 31/03/2026 là: 1.596 tỷ đồng.
- Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2026 là: 95,7 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	9.734.602.363	8.791.098.397	216.739.184	18.742.439.944
Số cuối kỳ	9.734.602.363	8.791.098.397	216.739.184	18.742.439.944
Trong đó				
Đã hao mòn hết	9.734.602.363	-	216.739.184	9.951.341.547
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	9.734.602.363	1.386.714.773	216.739.184	11.338.056.320
Tăng trong kỳ	-	57.486.348	-	57.486.348
Số cuối kỳ	9.734.602.363	1.444.201.121	216.739.184	11.395.542.668
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	-	7.404.383.624	-	7.404.383.624
Số cuối kỳ	-	7.346.897.276	-	7.346.897.276

- Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2026 là: 9,95 tỷ đồng

10. Chi phí chờ phân bổ

a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	1.014.635.611	180.251.189
Chi phí phần mềm văn phòng	887.601.118	1.164.764.417
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.524.504.820	549.679.824
Cộng	5.426.741.549	1.894.695.430

b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	1.169.893.102	660.812.547
Tiền thuê đất trả trước	6.608.422.769	6.669.918.437
Chi phí khác	517.504.121	794.965.638
Cộng	8.295.819.992	8.125.696.622

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty con

	Số lượng	31/03/2026	Số lượng	01/01/2026
	CP	VND	CP	VND
- CTCP Năng lượng Điện gió Tiền Giang	134.580.000	1.360.624.800.000	134.580.000	1.360.624.800.000
- CTCP Điện TTC Đức Huệ - Long An	93.428.752	1.037.312.640.000	93.428.752	1.037.312.640.000
- CTCP Năng lượng VPL	59.099.026	590.990.260.000	59.099.026	590.990.260.000
- CTCP Thủy Điện Gia Lai	29.804.891	544.162.584.932	29.804.891	544.162.584.932
- CTCP Nhà máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	34.884.313	348.843.130.000	34.884.313	348.843.130.000
- CTCP Điện gió Ia Bang	25.800.000	258.000.000.000	25.800.000	258.000.000.000
- CTCP Hợp tác PT Năng lượng Tái tạo Vi - Ja	14.850.000	148.500.000.000	14.850.000	148.500.000.000
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành	2.400.000	24.000.000.000	2.400.000	24.000.000.000
- CTCP Năng Lượng Tái tạo Tiền Giang	340.000	3.400.000.000	340.000	3.400.000.000
- CTCP Năng lượng Xanh Cà Mau	190.000	1.900.000.000	190.000	1.900.000.000
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	-	81.206.201.240	-	81.206.201.240
- Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Cộng		4.400.439.616.172		4.400.439.616.172

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty CP năng lượng Solwind	49.990.000.000	49.990.000.000
Cộng	49.990.000.000	49.990.000.000

12. Phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	929.841.115	726.867.242
- Công ty CP Thủy Điện Hoàng Anh TôNa	223.875.581	-
- Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Và Xây Dựng Anh Kiệt	437.310.228	437.310.228
- Các đối tượng khác	268.655.306	289.557.014
Cộng	929.841.115	726.867.242

b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Người mua trả trước là bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty cổ phần Biên Hòa - Thành Long	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.391.511.398	11.591.437.428	(9.367.703.384)	(2.409.430.824)	2.205.814.618
Thuế thu nhập cá nhân	1.658.520.875	1.062.962.458	(2.422.920.912)	-	298.562.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.910.923.265	1.413.862.675	(35.464.125.945)	-	860.659.995
Thuế tài nguyên	3.060.802.500	3.135.817.513	(5.488.030.450)	-	708.589.563
Các loại thuế và phí khác	106.513.818	126.778.750	(6.513.818)	-	226.778.750
Cộng	42.128.271.856	17.330.858.824	(52.749.294.509)	(2.409.430.824)	4.300.405.347

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi vay phải trả	11.142.178.191	4.211.572.342
Chi phí khác	2.127.916.069	3.563.549.396
Cộng	13.270.094.260	7.775.121.738

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	667.513.120	503.063.700
Phải trả, phải nộp khác	4.700.270.854	5.608.026.775
- Phí dịch vụ môi trường rừng	458.491.428	1.311.969.132
- Phải trả khác	4.241.779.426	4.296.057.643
Cộng	5.367.783.974	6.111.090.475

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vay ngắn hạn	120.527.412.821	127.989.075.367
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	10.000.000	6.559.861.225
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Định	66.517.412.821	51.429.214.142
- Công ty CP Năng lượng VPL	54.000.000.000	70.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	174.847.946.669	175.181.280.002
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	93.100.000.000	82.600.000.000
+ Mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1 (1)	45.000.000.000	45.000.000.000
+ Dự án ĐMT Krông Pa (2)	48.100.000.000	37.600.000.000
- Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai (3)	21.666.666.670	32.500.000.003
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Định (4)	30.000.000.000	30.000.000.000
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	81.279.999	81.279.999
- Mã trái phiếu GEGH2429001 (6)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Mã trái phiếu GEGH2429003 (6)	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	295.375.359.490	303.170.355.369

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	450.758.850.000	471.176.500.000
+ Mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1 (1)	89.258.850.000	89.176.500.000
Giá trị trái phiếu phát hành	90.000.000.000	90.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(71.150.000)	(823.500.000)
+ Hợp đồng cho vay đầu tư dự án Krông Pa (2)	361.500.000.000	382.000.000.000
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	24.000.000.000	70.000.000.000
- Công ty CP Năng lượng VPL	150.000.000.000	140.000.000.000
- Công ty CP Điện gió Ia Bang	41.000.000.000	14.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Định (4)	116.500.000.000	116.500.000.000
- Mã trái phiếu GEGH2427002 (5)	198.592.777.768	198.309.444.436
Giá trị trái phiếu phát hành	200.000.000.000	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.407.222.232)	(1.690.555.564)
- Mã trái phiếu GEGH2429001 (6)	79.404.555.549	79.358.555.550
Giá trị trái phiếu phát hành	80.000.000.000	80.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí phát hành trái phiếu	(595.444.451)	(641.444.450)
- Mã trái phiếu GEGH2429003 (6)	158.748.602.157	158.656.602.156
Giá trị trái phiếu phát hành	160.000.000.000	160.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.251.397.843)	(1.343.397.844)
Cộng	1.219.004.785.474	1.248.001.102.142

- (1) Ngày 20/06/2018 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEG BOND_2018_1 với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.
- (2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của VCB – Chi nhánh Gia Lai + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Thượng, ĐăkPiHao 1 và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công.
- (3) Thỏa thuận tín dụng số 10000819LD001202323 ngày 8/6/2023 giữa Công Ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai để góp vốn cổ phần vào CTCP Năng Lượng Điện Gió Tiên Giang nhằm mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1. Số tiền vay 130 tỷ đồng. Thời hạn vay 3 năm. Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Thượng Lộ. Lãi suất biên dựa trên bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng áp dụng cho cá nhân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) + 3,6%.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 535/2023/369546/HĐTD ký ngày 07/12/2023 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để tái tài trợ cho dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Điền. Thời hạn vay đến ngày 12/04/2029. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo Lãi suất cơ sở + 2,3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền.
- (5) Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, ngày 28/06/2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2427002 với số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124003 đáo hạn vào tháng 8 năm 2024. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 9%/năm. Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 15 triệu cổ phiếu Vija và Dự án Nhà máy Thủy điện H'chan.
- (6) Thực hiện theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30/05/2024 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, Công ty đã phát hành thành công hai đợt trái phiếu như sau:
 - Ngày 26 tháng 6 năm 2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2429001 với số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn là 60 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124003 đáo hạn vào tháng 8 năm 2024.
 - Ngày 26 tháng 8 năm 2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2429003 với số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn 60 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124002 đáo hạn vào

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tháng 10 năm 2024.

Lãi suất áp dụng cho năm tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo (từ năm thứ 2 đến năm thứ 4) là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,9%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo (từ năm thứ 5) là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 5,4%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 11,5%/năm. Tài sản thế chấp cho phát hành trái phiếu này gồm 61 triệu cổ phiếu Đức Huệ - Long An và 29,8 triệu cổ phiếu GHC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vốn góp của chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	4.225.083.710.000	20.700.057.484	53.742.765.946	127.061.174.619	4.426.587.708.049
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	512.861.512.756	512.861.512.756
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(25.643.075.638)	(25.643.075.638)
- Cổ tức cổ phần ưu đãi	-	-	-	(40.878.066.000)	(40.878.066.000)
- Giảm vốn cổ phần thông qua mua lại cổ phần ưu đãi	(77.040.000.000)	(6.237.171.171)	-	-	(83.277.171.171)
Số dư tại 01/01/2026	4.148.043.710.000	14.462.886.313	53.742.765.946	573.401.545.737	4.789.650.907.996
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	92.525.676.259	92.525.676.259
- Chi phí mua lại cổ phần ưu đãi	-	(228.808.800)	-	-	(228.808.800)
Số dư tại 31/03/2026	4.148.043.710.000	14.234.077.513	53.742.765.946	665.927.221.996	4.881.947.775.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Vốn cổ phần cổ đông phổ thông

	Tỷ lệ	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
	%	VND	%	VND
JERA ASIA VIETNAM HOLDINGS PTE. LTD	35,10	1.257.566.370.000	35,10	1.257.566.370.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	16,79	601.619.790.000	16,79	601.619.790.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	6,33	226.689.310.000	6,33	226.689.310.000
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa	12,96	464.445.480.000	10,99	393.765.090.000
Công Ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	3,31	118.449.410.000	5,28	189.129.800.000
Công Ty Cổ Phần KCN Thành Thành Công	3,83	137.408.380.000	3,83	137.408.380.000
Cổ đông khác	21,68	776.904.970.000	21,68	776.904.970.000
Cộng	100	3.583.083.710.000	100	3.583.083.710.000

c. Vốn cổ phần ưu đãi

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
DEG-Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH	564.960.000.000	564.960.000.000
Cộng	564.960.000.000	564.960.000.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	414.804.371	414.804.371
- Cổ phiếu thường	358.308.371	358.308.371
- Cổ phiếu ưu đãi	56.496.000	56.496.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	414.804.371	414.804.371
- Cổ phiếu thường	358.308.371	358.308.371
- Cổ phiếu ưu đãi	56.496.000	56.496.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	134.425.641.671	104.001.906.635	134.425.641.671	104.001.906.635
Doanh thu cung cấp thiết bị	-	10.154.007.639	-	10.154.007.639
Doanh thu CCDV	7.069.815.406	6.848.455.748	7.069.815.406	6.848.455.748
Cộng	141.495.457.077	121.004.370.022	141.495.457.077	121.004.370.022

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	49.262.384.852	46.780.701.467	49.262.384.852	46.780.701.467
Giá vốn cung cấp thiết bị	-	9.870.735.633	-	9.870.735.633
Giá vốn CCDV	1.741.894.294	1.541.148.518	1.741.894.294	1.541.148.518
Cộng	51.004.279.146	58.192.585.618	51.004.279.146	58.192.585.618

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	67.057.251.200	59.828.625.600	67.057.251.200	59.828.625.600
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	146.173.825	3.570.446.369	146.173.825	3.570.446.369
Khác	18.755.412	3.230.518	18.755.412	3.230.518
Cộng	67.222.180.437	63.402.302.487	67.222.180.437	63.402.302.487

4. Chi phí tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đi vay	32.493.401.08	52.820.570.320	32.493.401.098	52.820.570.320
- Chi phí lãi vay	31.460.208.895	49.761.363.617	31.460.208.895	49.761.363.617
- Chi phí đi vay khác	1.033.192.203	3.059.206.703	1.033.192.203	3.059.206.703
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.526.198.826)	(202.593.721.906)	(2.526.198.826)	(202.593.721.906)
Khác	-	191.864	-	191.864
Cộng	29.967.202.272	(149.772.959.722)	29.967.202.272	(149.772.959.722)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu, CCDC	2.924.323.258	2.515.894.319	2.924.323.258	2.515.894.319
Chi phí nhân công	10.619.565.223	9.273.667.640	10.619.565.223	9.273.667.640
Chi phí khấu hao TSCĐ	901.415.440	926.462.303	901.415.440	926.462.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.276.998.942	19.451.259.032	12.276.998.942	19.451.259.032
Chi phí khác bằng tiền	7.563.618.850	6.491.720.118	7.563.618.850	6.491.720.118
Cộng	34.285.921.713	38.659.003.412	34.285.921.713	38.659.003.412

6. Thu nhập khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	485.304.551	210.298.619	485.304.551	210.298.619
Cộng	485.304.551	210.298.619	485.304.551	210.298.619

7. Chi phí khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	6.000.000	-	6.000.000	-
Cộng	6.000.000	-	6.000.000	-

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.605.784	2.217.074.320	231.605.784	2.217.074.320
Chi phí nhân công	19.087.262.766	11.490.741.960	19.087.262.766	11.490.741.960
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.655.828.445	35.009.141.735	34.655.828.445	35.009.141.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.666.166.048	21.653.983.689	14.666.166.048	21.653.983.689
Chi phí khác bằng tiền	16.649.337.816	16.609.911.693	16.649.337.816	16.609.911.693
Cộng	85.290.200.859	86.980.853.397	85.290.200.859	86.980.853.397

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93.939.538.934	237.538.341.820	93.939.538.934	237.538.341.820
Các khoản ĐC tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(65.662.285.439)	(58.315.920.636)	(65.662.285.439)	(58.315.920.636)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	1.394.965.761	1.512.704.964	1.394.965.761	1.512.704.964
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	540.000.000	540.000.000	540.000.000	540.000.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	854.965.761	972.704.964	854.965.761	972.704.964
- Các khoản ĐC giảm LN chịu thuế TNDN	67.057.251.200	59.828.625.600	67.057.251.200	59.828.625.600
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia, khác	67.057.251.200	59.828.625.600	67.057.251.200	59.828.625.600
Tổng thu nhập chịu thuế	28.277.253.495	179.222.421.184	28.277.253.495	179.222.421.184
Số lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	-	(44.632.176.172)	-	(44.632.176.172)
Tổng thu nhập tính thuế	28.277.253.495	134.590.245.013	28.277.253.495	134.590.245.013
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	1.413.862.675	18.566.727.000	1.413.862.675	18.566.727.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN hiện hành	92.525.676.259	218.971.614.820	92.525.676.259	218.971.614.820

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I/2026 đạt 92,53 tỷ đồng, giảm 126,44 tỷ đồng so với cùng kỳ, tương ứng với tỷ lệ giảm 58% do các nguyên nhân sau:
- Doanh thu bán điện tăng 30,4 tỷ đồng,
 - Chi phí tài chính tăng hơn 179 tỷ đồng, do cùng kỳ năm trước hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
		2026	2025
		VND	VND
Thành viên Hội Đồng Quản Trị		1.108.911.000	1.081.949.000
Tân Xuân Hiến	CT. HĐQT	568.911.000	541.949.000
Nguyễn Thế Vinh	TV. HĐQT	90.000.000	90.000.000
Đặng Huỳnh Anh Tuấn	TV. HĐQT	90.000.000	90.000.000
Phạm Thị Khuê	TV. HĐQT	90.000.000	90.000.000
Nguyễn Thùy Vân	TV. HĐQT	90.000.000	90.000.000
Mr. Toshihiro Oki	TV. HĐQT	-	90.000.000
Mr. Simon Mark Wilson	TV. HĐQT	-	90.000.000
Mr. Eiji Hagio	TV. HĐQT	90.000.000	-
Mr. Mark Houghton Scott Leslie	TV. HĐQT	90.000.000	-
Ban Tổng Giám Đốc		1.922.738.000	1.739.703.000
Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám Đốc	658.272.000	627.056.000
Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám Đốc	541.774.000	494.399.000
Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám Đốc	446.190.000	367.469.000
Trần Thị Hồng Thắm	Kế Toán Trưởng	276.502.000	250.779.000
		3.031.649.000	2.821.652.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan đến thời điểm 31/03/2026 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền VND
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông	Mua dịch vụ	15.844.765.741
Công ty CP Thủy Điện Gia Lai	CTTV	Doanh thu CCDV	4.206.960.000
		Doanh thu (Chi hộ)	41.228.894
Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	CTTV	Thu lợi nhuận	1.000.000.000
		Doanh thu (Chi hộ)	2.979.372
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	Thu lợi nhuận	10.000.000.000
		Doanh thu CCDV	22.388.400
		Doanh thu (Chi hộ)	10.541.815
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Cổ tức	56.057.251.200
		Trả nợ vay	46.000.000.000
		Lãi vay	1.190.575.342
		Doanh thu CCDV	388.080.000
		Doanh thu (Chi hộ)	23.457.819
Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn	CTTV	Doanh thu CCDV	380.160.000
		Doanh thu (Chi hộ)	17.060.232
Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	CTTV	Doanh thu CCDV	598.695.000
		Doanh thu (Chi hộ)	11.373.488
Công ty CP Năng lượng VPL	CTTV	Trả nợ vay	16.000.000.000
		Nhận nợ vay	10.000.000.000
		Lãi vay	3.517.808.218
		Doanh thu CCDV	275.360.250
		Doanh thu (Chi hộ)	12.795.174
Công ty CP Điện gió Ia Bang	CTTV	Nhận nợ vay	29.000.000.000
		Trả nợ vay	2.000.000.000
		Lãi vay	523.178.083
		Doanh thu CCDV	383.130.000
		Doanh thu (Chi hộ)	9.951.802
CTCP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi - Ja	CTTV	Doanh thu (Chi hộ)	4.975.901
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên	CTTV	Doanh thu CCDV	36.972.222
		Doanh thu (Chi hộ)	2.368.892
Công ty CP Năng Lượng Solwind	Bên liên quan khác	Doanh thu (Chi hộ)	1.421.686
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.638.779.408
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan khác	Doanh thu CCDV	16.680.000
Công ty TNHH DV Quản lý BĐS Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.500.000
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	650.675.269
Công ty CP Chè Thành Ngọc	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	647.812.365
Công ty CP Du Lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	25.407.405
CN Công Ty TNHH Du Lịch TTC Lâm Đồng - TTC Imperial Hotel	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.018.519
CN Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công Tại Lâm Đồng	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.962.963
CN Cty TNHH du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng - Khách sạn Ngọc Lan	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	15.788.300
Chi Nhánh Công Ty TNHH Du Lịch TTC – TTC Hotel Premium – Phan Thiết	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	21.408.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/03/2026 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền VND
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông	Trả trước người bán	5.900.877.000
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Phải thu khách hàng	49.551.690.800
Công ty CP Năng lượng VPL	CTTV	Phải trả gốc vay Phải trả gốc vay	24.000.000.000 204.000.000.000
Công ty CP Điện gió Ia Bang	CTTV	Phải trả gốc vay	41.000.000.000
Công ty CP Biên Hòa - Thành Long	Bên liên quan khác	Người mua trả trước	1.000.000.000
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Đặt cọc thuê văn phòng	498.204.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

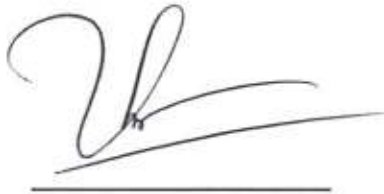
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2025 do Công ty lập.



Trần Anh Tú
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 04 năm 2026

